

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính tái cấu trúc quy trình, biểu mẫu điện tử  
thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Tư pháp áp  
dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ);*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1859/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2009/QĐ-BTP, ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1855/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đấu giá tài sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1417/QĐ-BTP ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Đấu giá tài sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1940/QĐ-BTP ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Hoà giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1858/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1853/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành*

*chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tư vấn pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 69 thủ tục hành chính tái cấu trúc quy trình, biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Tư pháp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(Có danh mục và nội dung thủ tục hành chính kèm theo).*

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Gia Long**

**Phần I.****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**A. Danh mục thủ tục hành chính tái cấu trúc quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến**

| STT      | Mã TTHC                            | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                | Cơ quan thực hiện         |
|----------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b> |                                                                                                                                                                                                         |                           |
|          | <b>Lĩnh vực: Công chứng</b>        |                                                                                                                                                                                                         |                           |
| 1        | 1.013803                           | Bổ nhiệm công chứng viên                                                                                                                                                                                | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 2        | 1.013804                           | Bổ nhiệm lại công chứng viên                                                                                                                                                                            | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 3        | 1.013805                           | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)                                                                                                                                                 | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 4        | 1.013806                           | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài                                                                                                                           | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 5        | 1.013807                           | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                     | Sở Tư pháp                |
| 6        | 1.013808                           | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                    | Sở Tư pháp                |
| 7        | 1.013810                           | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                | Sở Tư pháp                |
| 8        | 1.013812                           | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | Sở Tư pháp                |
| 9        | 3.000444                           | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                        | Sở Tư pháp                |

|    |          |                                                                                             |                              |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 10 | 1.013816 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                        | Sở Tư pháp                   |
| 11 | 1.013818 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng                                | Sở Tư pháp                   |
| 12 | 1.013859 | Cấp Thẻ công chứng viên                                                                     | Sở Tư pháp                   |
| 13 | 1.013830 | Cấp lại Thẻ công chứng viên                                                                 | Sở Tư pháp                   |
| 14 | 1.013832 | Thu hồi Thẻ công chứng viên                                                                 | Sở Tư pháp                   |
| 15 | 1.013834 | Thành lập Văn phòng công chứng                                                              | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp tỉnh |
| 16 | 1.013835 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng                                                      | Sở Tư pháp                   |
| 17 | 1.013836 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng                                | Sở Tư pháp                   |
| 18 | 1.013837 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng                     | Sở Tư pháp                   |
| 19 | 1.013839 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                               | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp tỉnh |
| 20 | 1.013840 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất                                             | Sở Tư pháp                   |
| 21 | 1.013842 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                               | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp tỉnh |
| 22 | 1.013843 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập                  | Sở Tư pháp                   |
| 23 | 1.013846 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp tỉnh |
| 24 | 1.013848 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp     | Sở Tư pháp                   |
| 25 | 1.013849 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng                                                             | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp tỉnh |
| 26 | 1.013852 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân                                | Sở Tư pháp                   |

|                                      |          |                                                                                                                  |                                    |
|--------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 27                                   | 1.013853 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán                                            | Sở Tư pháp                         |
| 28                                   | 1.013856 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025                                   | Sở Tư pháp                         |
| <b>Lĩnh vực: Đấu giá tài sản</b>     |          |                                                                                                                  |                                    |
| 29                                   | 1.003915 | Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                                                                  | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 30                                   | 1.000802 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                                                              | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 31                                   | 1.013634 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                                   | Sở Tư pháp                         |
| 32                                   | 1.013635 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                                        | Sở Tư pháp                         |
| 33                                   | 2.001395 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                               | Sở Tư pháp                         |
| 34                                   | 2.001333 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                             | Sở Tư pháp                         |
| 35                                   | 2.001258 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                  | Sở Tư pháp                         |
| 36                                   | 2.001247 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                     | Sở Tư pháp                         |
| 37                                   | 2.001225 | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến                                                                     | Sở Tư pháp                         |
| 38                                   | 2.002139 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá                                                        | Sở Tư pháp                         |
| <b>Lĩnh vực: Hoà giải thương mại</b> |          |                                                                                                                  |                                    |
| 39                                   | 1.008907 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại                                                            | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 40                                   | 1.008908 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                    |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|    |          | tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                         |                                    |
| 41 | 1.008909 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                               | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 42 | 1.008910 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 43 | 1.008911 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 44 | 1.009284 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc                                                                                                                                                                                                | Sở Tư pháp                         |
| 45 | 1.008913 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập                                                                                                                                                        | Sở Tư pháp                         |
| 46 | 2.001716 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                                               | Sở Tư pháp                         |
| 47 | 1.008914 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                             | Sở Tư pháp                         |
| 48 | 2.000515 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động                                                                                                                       | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 49 | 1.008915 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.                                                                                                                   | Sở Tư pháp                         |
| 50 | 1.008916 | Thay đổi tên gọi, Trụ sở chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước                                                                                           | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |

|                                                                       |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                    |
|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                                       |          | ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh                                                                                                                                                                                                                             |                                    |
| 51                                                                    | 1.008912 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| <b>Lĩnh vực: Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                    |
| 52                                                                    | 2.001130 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                       | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 53                                                                    | 1.002681 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán                                                                                                                                  | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 54                                                                    | 2.001117 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 55                                                                    | 1.002626 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Sở Tư pháp                         |
| 56                                                                    | 1.001842 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sở Tư pháp                         |
| 57                                                                    | 1.008727 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Sở Tư pháp                         |

|    |                                      |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                      | doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                               |
| 58 | 1.001633                             | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 59 | 1.001600                             | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                     | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
|    | <b>Lĩnh vực: Tư vấn pháp luật</b>    |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                               |
| 60 | 1.000627                             | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                                                                           | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 61 | 1.000614                             | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                                                             | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 62 | 1.000588                             | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh                                                                                              | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 63 | 1.000426                             | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                              | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 64 | 1.000404                             | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                          | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 65 | 1.000390                             | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                          | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
|    | <b>Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước</b> |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                               |
| 66 | 2.002193                             | Xác định định cơ quan giải quyết bồi thường                                                                                                                                | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                     |
| 67 | 2.002192                             | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                                           | Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh |

|           |                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68        | 2.002191                             | Phục hồi danh dự                                                                                  | Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh |
| <b>II</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                               |
|           | <b>Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước</b> |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                               |
| 1         | 2.002165                             | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. | Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã.                                   |

**B. Danh mục TTHC tại Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 và Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh bị bãi bỏ**

| STT      | Mã TTHC                            | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                | Cơ quan thực hiện         |
|----------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b> |                                                                                                                                                                                                         |                           |
|          | <b>Lĩnh vực: Công chứng</b>        |                                                                                                                                                                                                         |                           |
| 1        | 1.013803                           | Bổ nhiệm công chứng viên                                                                                                                                                                                | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 2        | 1.013804                           | Bổ nhiệm lại công chứng viên                                                                                                                                                                            | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 3        | 1.013805                           | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)                                                                                                                                                 | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 4        | 1.013806                           | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài                                                                                                                           | Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh |
| 5        | 1.013807                           | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                     | Sở Tư pháp                |
| 6        | 1.013808                           | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                    | Sở Tư pháp                |
| 7        | 1.013810                           | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                | Sở Tư pháp                |
| 8        | 1.013812                           | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | Sở Tư pháp                |
| 9        | 3.000444                           | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                        | Sở Tư pháp                |
| 10       | 1.013816                           | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                    | Sở Tư pháp                |
| 11       | 1.013818                           | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                            | Sở Tư pháp                |
| 12       | 1.013859                           | Cấp Thẻ công chứng viên                                                                                                                                                                                 | Sở Tư pháp                |

|    |          |                                                                                             |                                 |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 13 | 1.013830 | Cấp lại Thẻ công chứng viên                                                                 | Sở Tư pháp                      |
| 14 | 1.013832 | Thu hồi Thẻ công chứng viên                                                                 | Sở Tư pháp                      |
| 15 | 1.013834 | Thành lập Văn phòng công chứng                                                              | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 16 | 1.013835 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng                                                      | Sở Tư pháp                      |
| 17 | 1.013836 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng                                | Sở Tư pháp                      |
| 18 | 1.013837 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng                     | Sở Tư pháp                      |
| 19 | 1.013839 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                               | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 20 | 1.013840 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất                                             | Sở Tư pháp                      |
| 21 | 1.013842 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                               | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 22 | 1.013843 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập                  | Sở Tư pháp                      |
| 23 | 1.013846 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 24 | 1.013848 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp     | Sở Tư pháp                      |
| 25 | 1.013849 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng                                                             | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 26 | 1.013852 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân                                | Sở Tư pháp                      |

|                                      |          |                                                                                           |                                             |
|--------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 27                                   | 1.013853 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán                     | Sở Tư pháp                                  |
| 28                                   | 1.013856 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025            | Sở Tư pháp                                  |
| <b>Lĩnh vực: Đấu giá tài sản</b>     |          |                                                                                           |                                             |
| 29                                   | 1.003915 | Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                                           | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp tỉnh    |
| 30                                   | 1.000802 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                                       | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp tỉnh    |
| 31                                   | 1.013634 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản            | Sở Tư pháp                                  |
| 32                                   | 1.013635 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                 | Sở Tư pháp                                  |
| 33                                   | 2.001395 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                        | Sở Tư pháp                                  |
| 34                                   | 2.001333 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                      | Sở Tư pháp                                  |
| 35                                   | 2.001258 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                           | Sở Tư pháp                                  |
| 36                                   | 2.001247 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                              | Sở Tư pháp                                  |
| 37                                   | 2.001225 | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến                                              | Sở Tư pháp                                  |
| 38                                   | 2.002139 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá                                 | Sở Tư pháp                                  |
| <b>Lĩnh vực: Hoà giải thương mại</b> |          |                                                                                           |                                             |
| 39                                   | 1.008907 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại                                     | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 40                                   | 1.008908 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch                     |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                          |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|    |          | văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                  | UBND cấp tỉnh                            |
| 41 | 1.008909 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                               | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp tỉnh |
| 42 | 1.008910 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp tỉnh |
| 43 | 1.008911 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp tỉnh |
| 44 | 1.009284 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc                                                                                                                                                                                                | Sở Tư pháp                               |
| 45 | 1.008913 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập                                                                                                                                                        | Sở Tư pháp                               |
| 46 | 2.001716 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                                               | Sở Tư pháp                               |
| 47 | 1.008914 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                             | Sở Tư pháp                               |
| 48 | 2.000515 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động                                                                                                                       | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp tỉnh |
| 49 | 1.008915 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.                                                                                                                   | Sở Tư pháp                               |
| 50 | 1.008916 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại           | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp tỉnh |

|                                                                       |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                             |
|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                                       |          | nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                             |
| 51                                                                    | 1.008912 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| <b>Lĩnh vực: Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                             |
| 52                                                                    | 2.001130 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                       | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 53                                                                    | 1.002681 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán                                                                                                                                  | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 54                                                                    | 2.001117 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Sở Tư pháp,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp<br>tỉnh |
| 55                                                                    | 1.002626 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Sở Tư pháp                                  |
| 56                                                                    | 1.001842 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sở Tư pháp                                  |
| 57                                                                    | 1.008727 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                                                                                                        | Sở Tư pháp                                  |
| 58                                                                    | 1.001633 | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                                                                 | Sở Tư pháp                                  |

|                                      |          |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59                                   | 1.001600 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                           | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Lĩnh vực: Tư vấn pháp luật</b>    |          |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                               |
| 60                                   | 1.000627 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                 | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 61                                   | 1.000614 | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật                                   | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 62                                   | 1.000588 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh                    | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 63                                   | 1.000426 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                    | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 64                                   | 1.000404 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| 65                                   | 1.000390 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước</b> |          |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                               |
| 66                                   | 2.002193 | Xác định định cơ quan giải quyết bồi thường                                                      | Sở Tư pháp,<br>UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                  |
| 67                                   | 2.002192 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh |
| 68                                   | 2.002191 | Phục hồi danh dự                                                                                 | Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ                                                                                                                                                                                           |

|           |                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                             |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                      |                                                                                                   | quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh   |
| <b>II</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                             |
|           | <b>Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước</b> |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                             |
| 1         | 2.002165                             | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. | Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã. |